

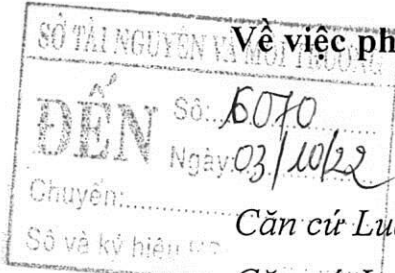
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA  
Số: 2733 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Khánh Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cam Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA



Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;  
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;  
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;  
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm tại Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Công văn số 2878/UBND ngày 16/9/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 370 /TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2022,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cam Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận: (VBĐT)**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

**PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA**

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Số 1 CA	Số 2 Tân				
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)				
	Tổng diện tích tự nhiên		54.659,68	2.105,37	1.853,78	1.762,28	3.605,57	1.155,41	1.559,21	1.894,65	3.714,04	8.695,32	2.889,33	2.167,70	5.515,96	10.053,06	7.671,03				
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.614,49	1.322,72	1.516,84	1.420,67	1.805,51	982,28	1.434,55	1.298,46	3.228,16	8.012,69	2.575,71	1.587,86	5.216,68	9.289,35	6.702,51				
1.1	Đất nông lâm	LNA	1.767,98			42,35	4,31	5,63		12,11		555,89	201,87	215,97	6,70	186,10	191,94				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LNC	1.310,57																		
1.2	Đất nông sử dụng khác	HNK	3.691,85	557,98	17,33	3,39															
1.3	Đất nông sử dụng khác	CLN	7.760,76	144,55	670,46	105,60	301,34	18,81	101,96	533,72	53,40	660,41	155,63	234,50	25,01	130,50	142,75				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.804,72																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.567,33																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	13.432,16	610,39	558,42																
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng ven biển	RNV	360,54																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NNTS	603,56		1,16																
1.8	Đất làm muối	LAMU	0,83																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	185,30	9,81	21,72	13,02	0,06	0,04	0,30	11,53	3,69	3,09	3,04	37,99	71,77	9,24					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.480,93	456,28	256,46	341,61	1.344,34	172,63	123,27	152,59	465,96	608,32	297,49	579,84	284,63	654,74	743,68				
2.1	Đất quốc phòng	QPP	495,55	3,44	5,04	2,42	157,54	3,82				9,89		283,09		30,31					
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	115,75																		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKN	662,22																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	623,38		0,22	0,81	614,69	1,26	0,15	0,08	0,12	1,48	0,22	0,16	51,22	1,95	2,34				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXC	126,89	2,50	4,21	13,60		2,16													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động kinh doanh	SXS																			
2.8	Đất SX và dịch vụ xây dựng, làm đồ gốm	SXS	243,03	51,17	17,56		42,05														
2.9	Đất phi nông nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.333,73	351,64	158,17	206,40	296,79	88,25	91,06	108,67	320,97	367,50	195,32	156,69	199,63	378,83	413,81				
	Đất giao thông	DGT	1.388,06	104,57	62,44	157,65	262,88	59,07	77,43	89,80	107,70	110,91	97,71	115,91	8,27	161,11	153,62				
	Đất thủy lợi	DYL	917,20	2,24	3,12	16,80	12,95	6,30	8,79	1,49	16,58	208,88	81,16	33,38	183,97	143,26	226,09				
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,07	0,36		3,30	0,53	0,30	0,21	0,07	0,47	0,38	0,56	0,12	0,26	0,06	0,07				
	Đất cơ sở y tế	DVY	5,93	0,30	0,36	3,04	0,50	0,11	0,06	0,09	0,11	0,16	0,21	0,24	0,24	0,16	0,04				
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	100,47	2,60	3,11	3,11	3,51	7,33	1,74	2,71	4,63	4,35	3,11	3,11	37,47	17,03					
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	184,12	1,44	0,28	0,97	1,02		2,04	172,16	2,09	2,09	1,84	0,67	1,61	1,72					
	Đất công trình văn hóa và văn hóa	DVW	339,13		63,76	1,61	0,33	0,18	0,02	1,65	0,14	25,10	0,95	1,61	3,12	4,78	4,89				
	Đất công trình văn hóa và văn hóa	DVW	1,38		0,02	0,27	0,33	0,03	0,02	0,02	0,03	0,08	0,10	0,03	0,03	0,09	0,14				
	Đất bãi biển, bãi tắm, bãi chôn cất	DVW	10,00		4,00		4,00														
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,60	2,65	10,33	5,56	0,95	1,42	1,58	4,56	9,20	0,30	2,34	2,62	10,00	1,61					
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	KHO	84,87	5,62	4,02	9,31	0,20	13,70	1,01	6,04	8,80	6,22	6,83	7,21	6,07	6,07					
	Đất cơ sở dịch vụ và xã hội	DVH	0,04			0,02				0,02											
	Đất chủ	DC/1	6,31	1,10	0,29	0,68	0,02		0,20	0,19	1,14	0,33	0,51	0,49	0,32	0,32	1,04				
2.10	Đất dành làm hàng chính	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,88	0,86	0,20	0,35	0,12	0,22	0,12	0,59	0,41	0,78	0,28	1,19	0,07	0,30	0,38				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	102,63			0,20	102,32	0,12													
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	713,73	28,86	23,24	125,53	93,11	75,28	26,34	30,75	62,47	59,40	52,08	95,35	16,93	50,98	68,50				
2.14	Đất ở đô thị	ODT	93,11																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,48	0,30	0,69	7,35	0,89	0,42	0,25	0,27	0,45	1,67	1,45	0,27	0,58	1,36	0,52				
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,21			2,21															
2.17	Đất xây dựng cơ sở người giáo	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	9,80		0,03	0,07	1,04	0,01		0,11	0,56	0,19	1,13	0,37	0,37	1,22	4,28				
2.19	Đất sống, ngôi, kiến trúc, suối	SON	495,38	17,49	44,09	11,27	3,47	1,08	5,35	12,11	68,93	55,61	39,20	13,53	67,33	105,40	50,52				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,13																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,57																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.564,26	326,37	82,48		425,63		4,38	343,59	49,91	74,31	9,12		14,64	8,97	224,84				

Đơn vị tính: ha



**PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH THU HỐI ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(8)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Suất đất (17)	Suất thửa (18)
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	147,32	19,32	0,00	2,11	16,09	0,12	0,76	3,72	1,55	2,444	4,60	1,43	3,12	48,31	21,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,69		0,04	0,04				0,50	0,51	0,24	0,28			1,59	1,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,72							0,20	0,23	0,24	0,22			0,95	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,97	15,40	0,00	0,77	10,70	0,04	0,76	1,85	0,06	5,63	1,62	1,27	0,69	8,74	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,17	2,46		1,29	5,12	0,08		0,60	0,87	5,13	1,74	0,16	0,51	22,31	11,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,08									3,10	0,59		1,39		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,70													1,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,95							0,78	0,11	7,07	0,25		0,54	13,97	8,07
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	KSY															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					0,27										
1.8	Đất làm muối	LMU	0,47										0,08				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30	0,30									0,12				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,17	1,50								0,02	0,36			1,95	1,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SCK															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15													0,15	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXC	0,09														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SXS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá granite	SXX	0,50	0,50													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,87	0,69												0,02	0,16
	Đất giao thông	DGT															
	Đất thủy lợi	DTL															
	Đất cơ sở văn hóa	DVH															
	Đất cơ sở y tế	DYT															
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,02													0,02	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,85	0,69													0,16
	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất dành làm hàng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,54	0,12												1,76	1,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02													0,02	
2.19	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Đơn vị tính: ha



**PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Trăn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		51,64	35,41														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa khác</i>	<i>LUK/XYW</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,77	3,32									1,45					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,72	1,72														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,15	30,37									7,68					7,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSW/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKN/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSW/NKR(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																

Chi tiết: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





